

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & DỊCH VỤ QTC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG & DỊCH VỤ QTC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QTC CONSTRUCTION & SERVICES  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110901783

**3. Ngày thành lập:** 28/11/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Thượng, Xã Đông Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0856323889

Fax:

Email: *nguyenvanquyet030989@gmail.com*. Website:  
*com*

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>- Kiểm định xây dựng<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ | 7110     |
| 2.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2511     |
| 3.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                | 2592     |
| 4.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3320     |
| 5.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101     |
| 6.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4102     |
| 7.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4211     |
| 8.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4212     |
| 9.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4221     |
| 10. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4222     |
| 11. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                          | 4223     |
| 12. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4299     |
| 13. | Phá dỡ<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt các kết cấu bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4329        |
| 18. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330(Chính) |
| 19. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>(trừ nổ cát)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390        |
| 20. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                               | 4610        |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ dược phẩm và dụng cụ y tế)<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                           | 4649        |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659        |
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662        |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh                                                                                                                                                                       | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hóa chất nhà nước cấm kinh doanh, trừ các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường)                     | 4669 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại cấm)                                                                                                                                     | 4690 |
| 27. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 28. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 29. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 30. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử                                              | 4791 |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                    | 4933 |
| 32. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                            | 5210 |
| 33. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động Tư vấn và đại diện pháp lý; hoạt động vận động hành lang; hoạt động kế toán, kiểm toán)                                      | 7020 |
| 34. | Quảng cáo<br>(trừ hoạt động quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                         | 7310 |
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                | 7410 |
| 36. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                              | 8230 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                     | 8299 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                     | 9522 |
| 39. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                   | 9524 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.800.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN QUYẾT

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 03/09/1989 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001089020739

Ngày cấp: 24/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Thượng, Xã Đông Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Thượng, Xã Đông Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN QUYẾT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/09/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001089020739

Ngày cấp: 24/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Thượng, Xã Đông Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Thượng, Xã Đông Xuân, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội